

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

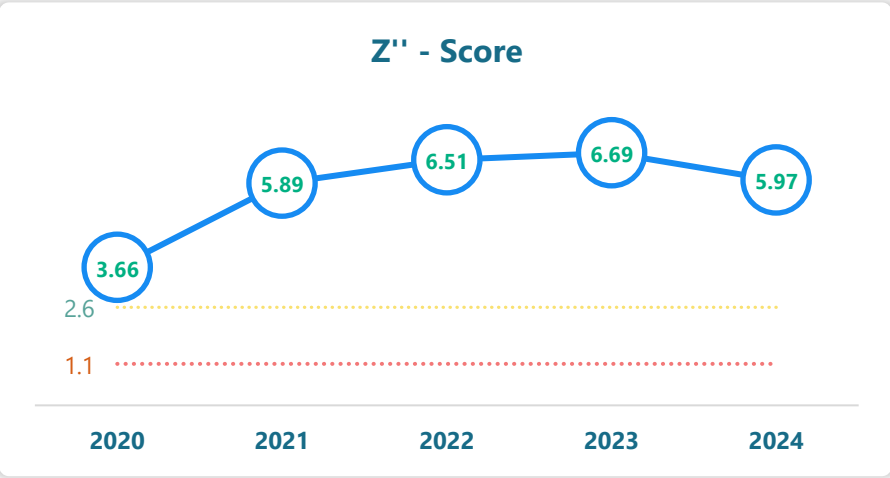
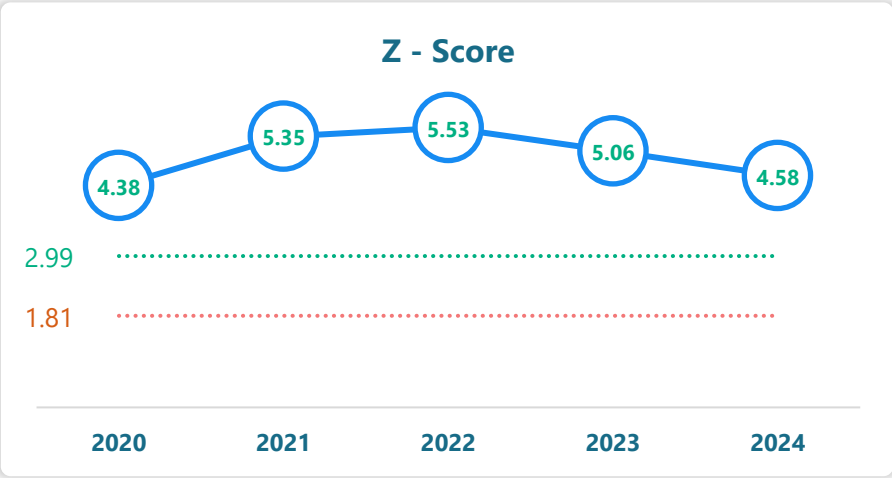
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-4.4%	-5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.58
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	661	▲ 2.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.3%



LN sau thuế	2024	YoY
	38.7	▼ 8.40
	tỷ VNĐ	▼ 17.9%

ROE	2024	+/- YoY
	19.5%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	12.6%	▼ 2.6%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLH** năm **2024** đạt **4.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

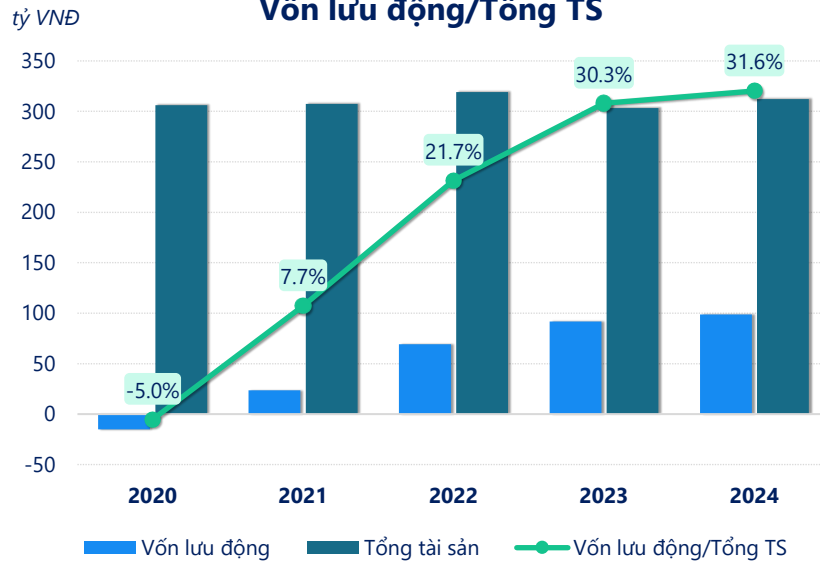
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLH** năm **2024** đạt **5.97**, thấp hơn so với năm 2023 (6.69). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CLH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **661.2** tỷ đồng **tăng 0.30%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.9%** chỉ còn **38.68** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

Vốn lưu động/Tổng TS

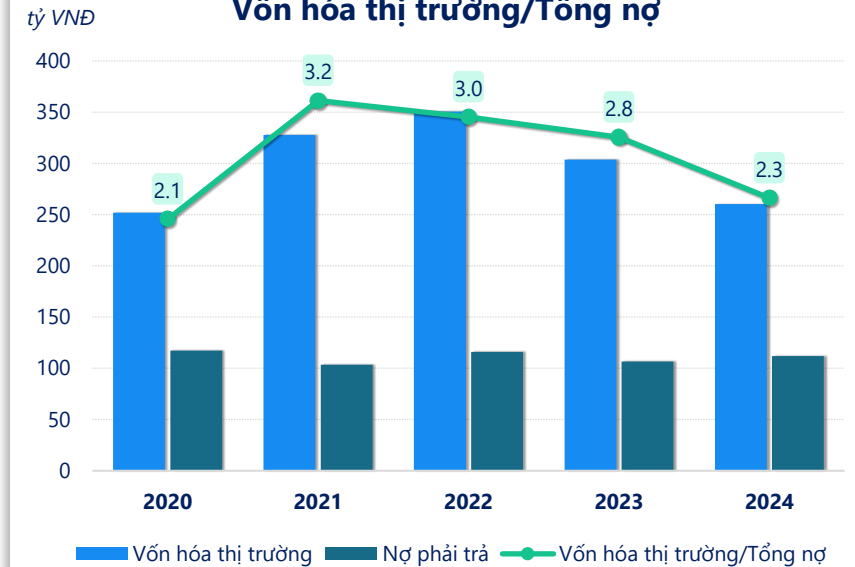


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

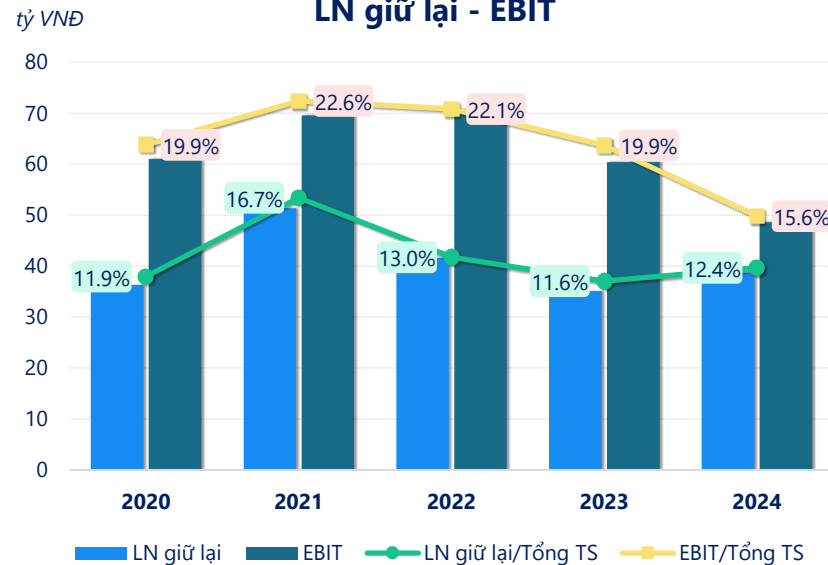
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.33**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

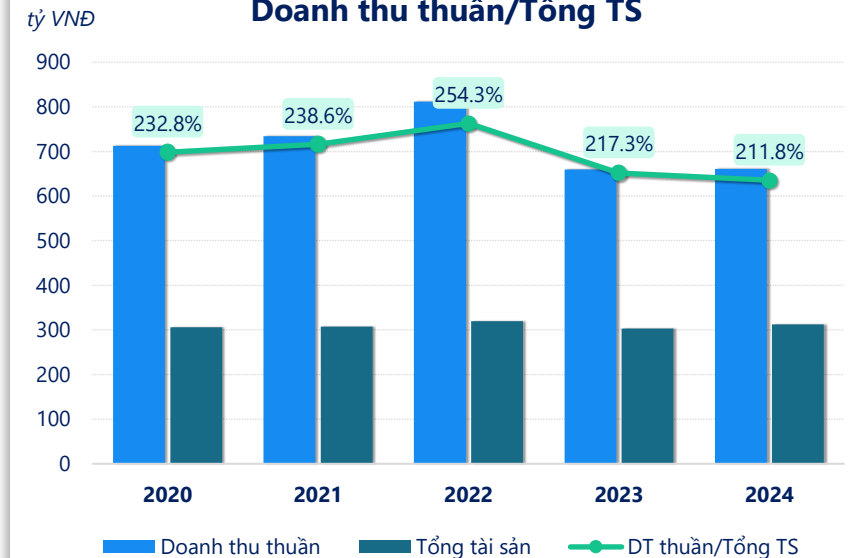
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	312	303	2.9%
Tài sản ngắn hạn	210	195	7.5%
Tiền và tương đương tiền	116	97.6	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	40.0	73.8%
Phải thu ngắn hạn	9.61	13.2	-27.3%
Hàng tồn kho	15.1	44.2	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.38	-79.6%
Tài sản dài hạn	102	108	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.8%
Tài sản cố định	90.0	94.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.46	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.5	12.5	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	107	4.9%
Nợ ngắn hạn	111	104	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.6	32.8	29.7%
Nợ dài hạn	0.59	3.06	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	713	734	812	659	661
Giá vốn hàng bán	608	620	688	557	567
Lợi nhuận gộp	105	114	123	102	94.3
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	3.08	5.72	4.73
Chi phí TC	4.14	1.30	0.30	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	3.62	1.19	0.19	0.13	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.1	16.3	13.0	12.3
Chi phí QLDN	30.2	31.0	38.5	34.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	57.4	68.4	71.3	60.5	48.5
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	-0.85	-0.26	-0.04
LN trước thuế	57.4	68.4	70.4	60.2	48.5
Lợi nhuận sau thuế	45.8	54.5	56.0	47.1	38.7
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	54.5	56.0	47.1	38.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	126	90.1	33.1	89.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-19.2	-31.4	4.21	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0	-23.9
Tiền đầu kỳ	17.7	33.9	86.9	102	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	53.1	15.4	-4.73	18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.9	86.9	102	97.6	116